

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | 05 - 37 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 10 - 37 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|------------|------------------------------|
| Ông Đào Duy Linh | Chủ tịch | |
| Ông Trần Công Chiến | Thành viên | |
| Ông Lại Cao Lê | Thành viên | (Bỏ nhiệm ngày 28/06/2016) |
| Ông Nghiêm Văn Thắng | Thành viên | (Bỏ nhiệm ngày 28/06/2016) |
| Ông Nguyễn Hồng Anh | Thành viên | (Bỏ nhiệm ngày 28/06/2016) |
| Ông Bùi Đức Hoàn | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 28/06/2016) |
| Ông Trần Văn Hùng | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 28/06/2016) |
| Ông Bùi Xuân Hải | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 28/06/2016) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------|-------------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Hồng Anh | Tổng Giám đốc | (Bỏ nhiệm ngày 01/09/2016) |
| Ông Bùi Đức Hoàn | Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 01/09/2016) |
| Ông Bùi Đức Hoàn | Phó Tổng Giám đốc | (Bỏ nhiệm ngày 01/09/2016) |
| Ông Trần Công Chiến | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Bùi Xuân Hải | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Văn Hùng | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 04/11/2016) |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc | Trưởng ban | |
| Ông Nguyễn Duy Lý | Thành viên | |
| Ông Lê Quang Hưng | Thành viên | (Bỏ nhiệm ngày 28/06/2016) |
| Ông Nguyễn Khánh Quỳnh | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 28/06/2016) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

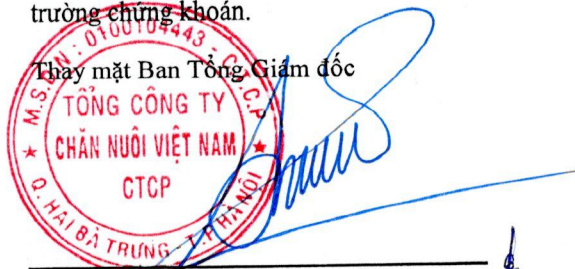
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TỔNG CÔNG TY
CHĂN NUÔI VIỆT NAM
CTCP

Nguyễn Hồng Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP được lập ngày 09 tháng 03 năm 2017, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Tổng Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017



Phan Bá Triều

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1471-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 369.648.462.144 | 298.430.903.695 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 3 | 209.758.803.320 | 44.280.839.161 |
| 1. Tiền | 111 | | 117.143.828.744 | 21.070.693.938 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 92.614.974.576 | 23.210.145.223 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 4 | 88.000.000.000 | 143.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 88.000.000.000 | 143.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 30.310.365.623 | 64.207.140.293 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 20.943.083.840 | 57.165.250.190 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.819.579.919 | 3.010.329.427 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 6 | 2.300.000.000 | 2.300.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 6.613.041.855 | 5.978.897.067 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (2.365.339.991) | (4.247.336.391) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 37.846.909.818 | 45.411.809.668 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 38.846.909.818 | 45.411.809.668 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.000.000.000) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.732.383.383 | 1.531.114.573 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | - | 69.546.247 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.641.981.042 | 1.418.804.586 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15 | 2.090.402.341 | 42.763.740 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 422.379.200.515 | 459.976.285.759 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 60.000.000 | 60.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 60.000.000 | 60.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 49.092.821.016 | 43.912.874.446 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 49.092.821.016 | 43.912.874.446 |
| - Nguyên giá | 222 | | 159.243.417.939 | 144.949.389.769 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (110.150.596.923) | (101.036.515.323) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 4.162.251 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 4.162.251 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4 | 354.595.977.010 | 393.428.301.253 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 282.993.818.781 | 282.993.818.781 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 75.091.438.115 | 95.778.391.941 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 33.267.532.151 | 17.557.476.209 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (36.756.812.037) | (22.901.385.678) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | 20.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 18.630.402.489 | 22.570.947.809 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 18.332.901.344 | 22.570.947.809 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 31 | 297.501.145 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 792.027.662.659 | 758.407.189.454 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 71.333.425.433 | 68.581.497.846 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 68.507.585.433 | 68.512.857.846 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 15.624.835.420 | 20.353.679.302 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 14 | 6.995.183.324 | 7.000.253.460 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 2.783.645.973 | 1.506.444.103 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.915.695.220 | 4.019.242.627 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 6.195.057.070 | 6.225.292.225 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 6.935.931.545 | 7.170.521.148 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 12 | 11.377.715.310 | 16.194.741.971 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 18 | 7.830.516.480 | 280.000.000 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 6.849.005.091 | 5.762.683.010 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.825.840.000 | 68.640.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 17 | 75.840.000 | 68.640.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 12 | 2.750.000.000 | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 720.694.237.226 | 689.825.691.608 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 720.694.237.226 | 689.825.691.608 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 631.010.000.000 | 631.010.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411a</i> | | <i>631.010.000.000</i> | <i>631.010.000.000</i> |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8.063.259.844 | 5.426.839.770 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 81.620.977.382 | 53.388.851.838 |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | <i>421a</i> | | <i>4.463.941.616</i> | <i>660.450.364</i> |
| <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | <i>421b</i> | | <i>77.157.035.766</i> | <i>52.728.401.474</i> |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 792.027.662.659 | 758.407.189.454 |


Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng





Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2017


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 410.720.039.686 | 512.347.233.327 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 22 | 669.032.104 | 21.816.384 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 410.051.007.582 | 512.325.416.943 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 372.323.910.903 | 480.764.827.978 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 37.727.096.679 | 31.560.588.965 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 86.898.951.484 | 60.044.540.381 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 14.121.239.446 | 11.684.197.830 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 145.244.664 | 3.348.772.843 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 5.300.775.224 | 5.352.770.331 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 30.697.946.563 | 29.825.199.339 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 74.506.086.930 | 44.742.961.846 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 28 | 8.449.982.873 | 15.718.837.073 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 29 | 4.932.612.384 | 7.733.397.445 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 3.517.370.489 | 7.985.439.628 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 78.023.457.419 | 52.728.401.474 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 1.163.922.798 | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 31 | (297.501.145) | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 77.157.035.766 | 52.728.401.474 |


Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-------|-------------|------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 78.023.457.419 | 52.728.401.474 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 9.508.859.205 | 7.843.354.962 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 20.523.946.439 | 10.917.819.808 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 38.411.342 | (34.519.780) |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (87.551.939.015) | (62.628.813.052) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 145.244.664 | 3.348.772.843 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 20.687.980.054 | 12.175.016.255 |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu | 09 | | 36.648.444.564 | (31.175.707.919) |
| - Tăng/giảm hàng tồn kho | 10 | | 6.564.899.850 | 47.279.660.468 |
| - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (3.654.898.505) | 8.481.627.956 |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước | 12 | | 4.307.592.712 | (1.230.159.366) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (355.446.728) | (1.962.646.435) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.254.245.139) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 4.544.396.058 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (4.186.518.067) | (2.383.253.262) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 56.757.808.741 | 35.728.933.755 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (19.191.284.777) | (15.277.520.403) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 5.981.374.981 | 2.092.205.513 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (66.000.000.000) | (119.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 141.000.000.000 | 80.650.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (750.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 5.095.820.000 | 1.528.413.568 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 84.908.116.961 | 60.093.573.424 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 151.794.027.165 | 9.336.672.102 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 15.463.991.721 | 61.264.388.154 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (17.531.018.382) | (70.905.284.033) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (41.015.650.000) | (34.705.550.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (43.082.676.661) | (44.346.445.879) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 165.469.159.245 | 719.159.978 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-------|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 44.280.839.161 | 43.518.039.920 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 8.804.914 | 43.639.263 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 3 | <u>209.758.803.320</u> | <u>44.280.839.161</u> |

Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng, tương đương 63.101.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi giống (lợn); Sản xuất chăn nuôi gia súc; Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi; Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất bia và thực phẩm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| <u>Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|---|--|---|
| 1. Công ty Chăn nuôi Tam Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP | Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc | Chăn nuôi lợn |
| 2. Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn - Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP | Xã Phùng Chí Kiên, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên | Chăn nuôi lợn |
| 3. Trung tâm Thương mại và Thiết bị Tổng hợp - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP | Số 6 Nguyễn Công Trứ, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội. | Cung ứng thiết bị máy móc công nông nghiệp |
| 4. Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP | Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội. | Xay xát và sản xuất bột thô; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. |
| 5. Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam | 42/18 Nguyễn Bình Khiêm, P.1, Q. Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh | Thương mại dịch vụ, mua bán tinh bò đông lạnh và vật tư truyền tinh nhân tạo trâu bò. |
| 6. Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP | 87 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1, Thành phố Hồ Chí Minh. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu |

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập dựa trên tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 10 năm |
| - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | 04 năm |
| - Các tài sản khác | 05 - 20 năm |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.381.275.124 | 3.388.615.406 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 115.762.553.620 | 17.682.078.532 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 92.614.974.576 | 23.210.145.223 |
| | 209.758.803.320 | 44.280.839.161 |

(*) Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 4,8 - 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH TM DV An Cường Phát | - | 5.650.000.000 |
| - Công ty TNHH Thương mại Đức Hy | - | 19.350.097.920 |
| - Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội | 17.184.691.228 | 19.820.130.346 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 3.758.392.612 | 12.345.021.924 |
| | 20.943.083.840 | 57.165.250.190 |

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP Gà giống Châu Thành | 2.300.000.000 | (2.300.000.000) | 2.300.000.000 | (1.225.000.000) |
| | 2.300.000.000 | (2.300.000.000) | 2.300.000.000 | (1.225.000.000) |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|---------------|----------|-------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hóa | 214.200.000 | - | 498.820.000 | - |
| - Phải thu về khoán chăn nuôi của người lao động | 1.693.711.493 | - | - | - |
| - Tạm ứng | 96.550.500 | - | 879.250.500 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 15.000.000 | - | - | - |

7 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Phải thu Công ty Cổ phần An Đại Việt về cổ tức | 946.358.920 | - | 946.358.920 | - |
| - Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 2.843.703.508 | - | 1.793.537.298 | - |
| - Phải thu Công ty CP Domenal | - | - | 924.100.783 | - |
| - Phải thu khác | 803.517.434 | - | 936.829.566 | - |
| | 6.613.041.855 | - | 5.978.897.067 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 60.000.000 | - | 60.000.000 | - |
| | 60.000.000 | - | 60.000.000 | - |

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi | | | | |
| - Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh (1) | 220.000.000 | 192.100.000 | 204.000.000 | 204.000.000 |
| - Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long | - | - | 2.984.896.400 | - |
| - Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (2) | 2.300.000.000 | - | 2.300.000.000 | 1.075.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV DV-TM Xuân Thành | - | - | 533.052.000 | 533.052.000 |
| - Công ty Cổ phần An Đại Việt | 946.358.920 | 946.358.920 | 946.358.920 | 946.358.920 |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định | 37.439.991 | - | 37.439.991 | - |
| | 3.503.798.911 | 1.138.458.920 | 7.005.747.311 | 2.758.410.920 |

(1) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ.

(2) Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 14.248.656.025 | - | 13.056.501.844 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 44.389.934 | - | 116.260.662 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 13.100.586.762 | (1.000.000.000) | 13.114.552.566 | - |
| - Thành phẩm | 282.814.839 | - | 275.351.804 | - |
| - Hàng hóa | 11.170.462.258 | - | 18.849.142.792 | - |
| | 38.846.909.818 | (1.000.000.000) | 45.411.809.668 | - |

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | - | 69.546.247 |
| | - | 69.546.247 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 3.801.271.691 | 1.462.027.729 |
| - Đàn lợn sinh sản (*) | 13.923.662.065 | 20.768.307.906 |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 607.967.588 | 340.612.174 |
| | 18.332.901.344 | 22.570.947.809 |

(*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản, được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

12 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân | 908.572.500 | 908.572.500 | 2.295.084.000 | 2.295.084.000 |
| - Malterie Du Chateau | 4.073.784.000 | 4.073.784.000 | 6.173.590.722 | 6.173.590.722 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 10.642.478.920 | 10.642.478.920 | 11.885.004.580 | 11.885.004.580 |
| | 15.624.835.420 | 15.624.835.420 | 20.353.679.302 | 20.353.679.302 |
| Nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Công ty CP Tư vấn Giám sát và Xây dựng Bạch Đẳng | - | - | 200.262.888 | 200.262.888 |
| - Qingdao Chengfeng Wanda Industry Trade | - | - | 389.694.060 | 389.694.060 |
| | - | - | 589.956.948 | 589.956.948 |

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương | 1.444.893.000 | 1.444.893.000 |
| - Du văn Trung | 784.497.000 | 1.159.242.000 |
| - Lê Hữu Việt | 1.040.053.000 | 1.108.476.000 |
| - Trần Phú Thăng | 1.383.730.000 | 1.637.405.000 |
| - Trần Mưu Vượng | 508.368.000 | 610.823.000 |
| - Trần Văn Phương | 779.940.000 | - |
| - Khách hàng khác | 1.053.702.324 | 1.039.414.460 |
| | 6.995.183.324 | 7.000.253.460 |

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hòa (*) | 6.076.465.198 | 6.076.465.198 |
| - Chi phí lãi vay phải trả đối tượng khác | - | 45.055.556 |
| - Chi phí phải trả khác | 118.591.872 | 103.771.471 |
| | 6.195.057.070 | 6.225.292.225 |

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Mỹ Hào đối với khoản vay của Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc theo đúng kế hoạch trả nợ (Thuyết minh 12).

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 200.723 | 200.723 |
| - Kinh phí công đoàn | 106.291.096 | 77.054.789 |
| - Bảo hiểm xã hội | 51.767.037 | 163.930.247 |
| - Bảo hiểm y tế | 1.258.552 | 480.240 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 907.480 | 213.440 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | 214.200.000 | 498.820.000 |
| - Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học | 1.857.191.000 | 1.857.191.000 |
| - Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên | 957.614.228 | 12.061.060 |
| - Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ùy thác | 3.641.514.300 | 3.641.514.300 |
| - Phải trả Ngân hàng NN&PTNT - CN huyện Bình Xuyên | - | 130.384.800 |
| - Phải trả Ngân hàng NN&PTNT - CN huyện Mê Linh | - | 34.761.708 |
| - Phải trả về khoản chăn nuôi | 11.010.016 | 578.593.826 |
| - Các khoản phải trả khác | 93.977.113 | 175.315.015 |
| | 6.935.931.545 | 7.170.521.148 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 75.840.000 | 68.640.000 |
| | 75.840.000 | 68.640.000 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| - Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học | 1.857.191.000 | 1.857.191.000 |
| - Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ùy thác | 3.641.514.300 | 3.641.514.300 |
| - Phải trả Ngân hàng NN&PTNT - CN huyện Bình Xuyên | - | 130.384.800 |
| - Phải trả Ngân hàng NN&PTNT - CN huyện Mê Linh | - | 34.761.708 |
| | 5.498.705.300 | 5.663.851.808 |

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Dự phòng sửa chữa định kỳ Tài sản cố định (*) | 7.200.000.000 | - |
| - Dự phòng phải trả về tiền thuê đất | 630.516.480 | 280.000.000 |
| | 7.830.516.480 | 280.000.000 |

(*) Quyết định số 30/QĐ-CNTĐ ngày 30/11/2016 của Giám đốc Công ty Chăn nuôi Tam Đảo về việc phê duyệt kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định là hệ thống làm mát, chuồng chăn nuôi và hệ thống tường rào quanh khu chăn nuôi đã xuống cấp. Tổng giá trị sửa chữa lớn dự kiến thực hiện trong năm 2017 là 14.452.000.000 đồng.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|---------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 631.010.000.000 | - | 45.315.206.610 | 676.325.206.610 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 52.728.401.474 | 52.728.401.474 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 5.426.839.770 | (44.654.756.246) | (39.227.916.476) |
| Số dư cuối năm trước | 631.010.000.000 | 5.426.839.770 | 53.388.851.838 | 689.825.691.608 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 77.157.035.766 | 77.157.035.766 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | 2.636.420.074 | (48.924.910.222) | (46.288.490.148) |
| Số dư cuối năm nay | 631.010.000.000 | 8.063.259.844 | 81.620.977.382 | 720.694.237.226 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01 NQ/CN-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|--|------------------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2015 | | 52.728.401.474 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 5 | 2.636.420.074 |
| Trích Quỹ khen thưởng | 5 | 2.636.420.074 |
| Trích Quỹ phúc lợi | 4 | 2.109.136.059 |
| Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Tổng Công ty | 01 | 527.284.015 |
| Chi trả cổ tức năm 2015 (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 650 đồng) | 6,5%/vốn điều lệ | 41.015.650.000 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm VND | Tỷ lệ % | Đầu năm VND | Tỷ lệ % |
|---------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| Bộ Nông nghiệp & PTNT | - | - | 489.600.000.000 | 77,59 |
| Công ty CP Dược và Vật tư thú y | 20.000.000.000 | 3,17 | 20.000.000.000 | 3,17 |
| Công ty CP Chứng khoán IB | - | - | 30.000.000.000 | 4,75 |
| Công ty CP GTNFoods | 48.331.620.000 | 7,66 | 46.500.000.000 | 7,37 |
| Bà Phạm Thị Linh | 50.606.000.000 | 8,02 | - | - |
| Bà Phạm Thị Hoa | 126.202.000.000 | 20,00 | - | - |
| Ông Đỗ Hoàng Phương | 50.000.000.000 | 7,92 | - | - |
| Các cổ đông khác | 335.870.380.000 | 53,23 | 44.910.000.000 | 7,12 |
| | 631.010.000.000 | 100,00 | 631.010.000.000 | 100,00 |

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 631.010.000.000 | 631.010.000.000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 631.010.000.000 | 631.010.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 41.015.650.000 | 34.705.550.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 63.101.000 | 63.101.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 63.101.000 | 63.101.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 63.101.000 | 63.101.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 63.101.000 | 63.101.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 63.101.000 | 63.101.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

f) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 8.063.259.844 | 5.426.839.770 |
| | 8.063.259.844 | 5.426.839.770 |

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ (USD) | 21.689,92 | 21.658,04 |
| - Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 211,00 | 210,58 |

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 212.438.143.732 | 320.177.079.461 |
| Doanh thu bán sản phẩm chăn nuôi | 192.164.165.632 | 178.320.600.047 |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu | 2.398.152.976 | 9.220.247.782 |
| Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi | 1.169.137.050 | 1.328.119.284 |
| Doanh thu trợ cấp trợ giá | - | 837.240.909 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 2.550.440.296 | 2.463.945.844 |
| | 410.720.039.686 | 512.347.233.327 |

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 52.630.950 | 8.494.714 |
| Hàng bán bị trả lại | - | 1.190.000 |
| Giảm giá hàng bán | 616.401.154 | 12.131.670 |
| | 669.032.104 | 21.816.384 |

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 201.828.071.334 | 302.760.579.846 |
| Giá vốn bán sản phẩm chăn nuôi | 166.164.037.357 | 166.460.191.906 |
| Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán | 1.997.334.920 | 9.082.916.259 |
| Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi | 1.862.101.784 | 2.004.631.324 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 472.365.508 | 456.508.643 |
| | 372.323.910.903 | 480.764.827.978 |

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 13.784.229.682 | 10.155.727.003 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 118.922.116 | 165.188.432 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 72.174.053.489 | 49.595.783.031 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 87.238.850 | 93.322.135 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 734.507.347 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối năm | - | 34.519.780 |
| | 86.898.951.484 | 60.044.540.381 |

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 145.244.664 | 3.348.772.843 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 52.157.080 | 329.941.570 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 38.411.342 | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 13.855.426.360 | 7.895.483.417 |
| Chi phí tài chính khác | 30.000.000 | 110.000.000 |
| | 14.121.239.446 | 11.684.197.830 |

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 289.590.207 | 53.451.722 |
| Chi phí nhân công | 1.419.628.242 | 1.515.745.264 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 121.212.766 | 92.967.737 |
| Chi phí dịch vụ vận chuyển | 2.840.201.817 | 3.183.299.510 |
| Chi phí khác bằng tiền | 630.142.192 | 507.306.098 |
| | 5.300.775.224 | 5.352.770.331 |

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 272.409.507 | 289.801.485 |
| Chi phí nhân công | 17.286.772.543 | 16.092.625.157 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.416.011.117 | 1.708.942.018 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 237.405.627 | 297.225.584 |
| Thuế, phí, lệ phí | 3.211.305.752 | 1.071.577.476 |
| Chi phí dự phòng | 1.102.900.000 | 3.022.336.391 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.844.772.835 | 2.565.045.340 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.326.369.182 | 4.777.645.888 |
| | 30.697.946.563 | 29.825.199.339 |

28 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 435.458.499 |
| Thu nhập từ thanh lý đàn lợn | 5.909.445.243 | 8.670.544.500 |
| Thu lại tiền khoản của người lao động | 405.165.399 | 167.668.826 |
| Thu từ xử lý công nợ không phát sinh nghĩa vụ thanh toán | 1.559.702 | 4.909.091.708 |
| Thu tiền cho thuê nhà | 286.363.636 | - |
| Thu nhập khác | 1.847.448.893 | 1.536.073.540 |
| | 8.449.982.873 | 15.718.837.073 |

29 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thanh lý đàn lợn | 4.434.711.515 | 7.013.797.486 |
| Các khoản bị phạt | 173.947.387 | |
| Các khoản chi phí khác | 323.953.482 | 719.599.959 |
| | 4.932.612.384 | 7.733.397.445 |



30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|------------------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 78.023.457.419 | 52.728.401.474 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.347.099.319 | 192.750.000 |
| - Khấu hao TSCĐ giai đoạn 01/07/2013 đến 31/12/2015 của Chi nhánh Mỹ Văn điều chỉnh trong 6 tháng đầu năm 2016 | 464.630.320 | - |
| - Chi phí dự phòng tiền thuê đất chưa có đầy đủ hồ sơ, chứng từ hợp lệ | 350.516.480 | - |
| - Chi phí chăn nuôi vượt định mức khoán đối với lợn chết, lợn hủy | 225.203.487 | - |
| - Lương của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát không tham gia điều hành | 192.000.000 | 192.000.000 |
| - Chi phí không có hóa đơn hợp lệ | 8.000.000 | - |
| - Phạt do xây dựng giếng khoan khi chưa có giấy phép khai thác nước ngầm | 100.000.000 | - |
| - Tiền nộp phạt thuế, chậm nộp bảo hiểm xã hội | 6.749.032 | 750.000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (73.550.942.748) | (54.298.040.733) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (72.174.053.489) | (49.595.783.031) |
| - Kết chuyển lỗ từ hoạt động kinh doanh năm trước | (1.376.889.259) | (4.702.257.702) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 5.819.613.990 | (1.376.889.259) |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.163.922.798 | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | - | - |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (3.254.245.139) | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | (2.090.322.341) | - |

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 22% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 297.501.145 | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 297.501.145 | - |

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|----------------------|-----------------|
| Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (297.501.145) | - |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | (297.501.145) | - |

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 132.622.544.718 | 144.007.834.196 |
| Chi phí nhân công | 35.968.341.032 | 18.524.569.772 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 9.508.859.205 | 7.843.354.962 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.672.451.847 | 7.565.681.935 |
| Chi phí khác bằng tiền | 20.715.861.785 | 17.866.233.626 |
| | <u>206.488.058.587</u> | <u>195.807.674.491</u> |

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 209.758.803.320 | - | 44.280.839.161 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 27.616.125.695 | (65.339.991) | 63.204.147.257 | (3.022.336.391) |
| Các khoản cho vay | 90.300.000.000 | (2.300.000.000) | 165.300.000.000 | (1.225.000.000) |
| Đầu tư dài hạn | 33.267.532.151 | (4.457.663.646) | 17.557.476.209 | (2.889.374.064) |
| Cộng | <u>360.942.461.166</u> | <u>(6.823.003.637)</u> | <u>290.342.462.627</u> | <u>(7.136.710.455)</u> |
| | | | Giá trị sổ kế toán | |
| | | | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 14.127.715.310 | 16.194.741.971 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 22.636.606.965 | 27.592.840.450 |
| Chi phí phải trả | | | 6.195.057.070 | 6.225.292.225 |
| Cộng | | | <u>42.959.379.345</u> | <u>50.012.874.646</u> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 209.758.803.320 | - | - | 209.758.803.320 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 27.490.785.704 | 60.000.000 | - | 27.550.785.704 |
| Các khoản cho vay | 88.000.000.000 | - | - | 88.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 28.809.868.505 | - | 28.809.868.505 |
| | <u>325.249.589.024</u> | <u>28.869.868.505</u> | <u>-</u> | <u>354.119.457.529</u> |

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 44.280.839.161 | - | - | 44.280.839.161 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 60.121.810.866 | 60.000.000 | - | 60.181.810.866 |
| Các khoản cho vay | 144.075.000.000 | 20.000.000.000 | - | 164.075.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 14.668.102.145 | - | 14.668.102.145 |
| | 248.477.650.027 | 34.728.102.145 | - | 283.205.752.172 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 11.377.715.310 | 2.750.000.000 | - | 14.127.715.310 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 22.560.766.965 | 75.840.000 | - | 22.636.606.965 |
| Chi phí phải trả | 6.195.057.070 | - | - | 6.195.057.070 |
| | 40.133.539.345 | 2.825.840.000 | - | 42.959.379.345 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 16.194.741.971 | - | - | 16.194.741.971 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 27.524.200.450 | 68.640.000 | - | 27.592.840.450 |
| Chi phí phải trả | 6.225.292.225 | - | - | 6.225.292.225 |
| | 49.944.234.646 | 68.640.000 | - | 50.012.874.646 |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 03/01/2017, Cổ đông Công ty cổ phần GTNFOODS đã hoàn tất việc mua vào 36,18 triệu cổ phiếu, nâng tỷ lệ sở hữu tại Tổng công ty lên 65%.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

| | Doanh thu hoạt động chăn nuôi VND | Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 186.068.230.000 | 223.982.777.582 | 410.051.007.582 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 25.069.893.882 | 12.657.202.797 | 37.727.096.679 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | - | - | 14.756.573.262 |
| Tài sản bộ phận | 82.376.747.269 | 57.361.475.051 | 139.738.222.320 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 652.289.440.339 |
| Tổng tài sản | 82.376.747.269 | 57.361.475.051 | 792.027.662.659 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 41.290.189.078 | 23.194.231.264 | 64.484.420.342 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 6.849.005.091 |
| Tổng Nợ phải trả | 41.290.189.078 | 23.194.231.264 | 71.333.425.433 |

Theo khu vực địa lý:


Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.


36 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

| | Mã số | Phân loại lại VND | Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND |
|--|-------|----------------------|---|
| Bảng Cân đối kế toán riêng | | | |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn) | 123 | 143.000.000.000 | 163.000.000.000 |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn) | 255 | 20.000.000.000 | - |
| - Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 6.225.292.225 | 6.505.292.225 |
| - Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 280.000.000 | - |


Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2017



Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa, lãi suất từ 6 đến 6,5%/năm | 88.000.000.000 | 88.000.000.000 | 143.000.000.000 | 143.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 04 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên, lãi suất 5,5%/năm | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long, lãi suất 6,5%/năm (kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng) | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| | - | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| | - | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| | 88.000.000.000 | 88.000.000.000 | 163.000.000.000 | 163.000.000.000 |
| b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Đầu tư dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long, lãi suất 6,5%/năm | 282.993.818.781 | - | 282.993.818.781 | - |
| | 273.674.217.765 | - | 273.674.217.765 | - |
| | 9.319.601.016 | - | 9.319.601.016 | - |
| | 75.091.438.115 | (32.299.148.391) | 95.778.391.941 | (20.012.011.614) |
| | 4.614.583.308 | - | 4.614.583.308 | - |
| | 1.573.869.086 | (1.573.869.086) | 1.573.869.086 | (1.573.869.086) |
| | - | - | 17.609.383.826 | (295.663.958) |
| | 75.091.438.115 | (32.299.148.391) | 95.778.391.941 | (20.012.011.614) |
| | 4.614.583.308 | - | 4.614.583.308 | - |
| | 1.573.869.086 | (1.573.869.086) | 1.573.869.086 | (1.573.869.086) |
| | - | - | 17.609.383.826 | (295.663.958) |
| | 75.091.438.115 | (32.299.148.391) | 95.778.391.941 | (20.012.011.614) |

Đầu tư vào công ty con

- Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung

Đầu tư vào công ty liên kết

- 1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng
- 2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành
- 3. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương (i)

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| 4. Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam | 6.042.617.989 | - | 6.042.617.989 | - |
| 5. Công ty Cổ phần Việt Phong (ii) | 7.044.572.416 | - | 10.122.142.416 | - |
| 6. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao | 2.392.638.008 | - | 2.392.638.008 | - |
| 7. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh | 2.629.745.540 | - | 2.629.745.540 | - |
| 8. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ | 655.437.752 | - | 655.437.752 | - |
| 9. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung | 861.183.119 | - | 861.183.119 | - |
| 10. Công ty Cổ phần An Đại Việt | 8.972.667.170 | (8.013.200.000) | 8.972.667.170 | (4.865.597.174) |
| 11. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội | 3.318.973.219 | - | 3.318.973.219 | - |
| 12. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ | 25.949.866.410 | (22.712.079.305) | 25.949.866.410 | (13.276.881.396) |
| 13. Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Chăn nuôi Đông Á | 11.035.284.098 | - | 11.035.284.098 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 33.267.532.151 | (4.457.663.646) | 17.557.476.209 | (2.889.374.064) |
| 1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn | 4.098.734.693 | (2.800.000.000) | 4.098.734.693 | (264.527.591) |
| 2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung | - | - | 1.899.327.884 | (967.182.827) |
| 3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK | 4.685.428.501 | - | 4.685.428.501 | - |
| 4. Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt | 4.257.100.000 | (1.657.663.646) | 4.257.100.000 | (1.657.663.646) |
| 5. Công ty Cổ phần ĐTP&XNK Gia cầm | 2.616.885.131 | - | 2.616.885.131 | - |
| 6. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương (i) | 17.609.383.826 | - | - | - |
| | 391.352.789.047 | (36.756.812.037) | 396.329.686.931 | (22.901.385.678) |

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

| Tên công ty con | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu | 51,00% | 51,00% | Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa Bò. |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung | 91,03% | 91,03% | Chăn nuôi lợn |

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|--|
| 1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng | Hải Phòng | 30,00% | 30,00% | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vật tài. |
| 2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành | Nam Định | 39,35% | 39,35% | Chăn nuôi gà |
| 3. Công ty Cổ phần Giống Gia cầm Miền Nam | Hồ Chí Minh | 36,72% | 36,72% | Chăn nuôi gà |
| 4. Công ty Cổ phần Việt Phong (ii) | Hồ Chí Minh | 30,78% | 30,78% | Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm |
| 5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao | Ninh Bình | 36,44% | 36,44% | Chăn nuôi lợn |
| 6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh | Thanh Hóa | 45,00% | 45,00% | Cung ứng tinh bò đông lạnh; cung ứng giống bò |
| 7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ | Nghệ An | 37,27% | 37,27% | Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thú y nhân tạo |
| 8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung | Khánh Hòa | 27,19% | 27,19% | Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc |
| 9. Công ty Cổ phần An Đại Việt | Hồ Chí Minh | 34,84% | 34,84% | Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi |
| 10. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội | Hà Nội | 36,00% | 36,00% | Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi |
| 11. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ | Hà Nội | 36,00% | 36,00% | Chăn nuôi gà |
| 12. Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Chăn nuôi Đông Á | Hồ Chí Minh | 35,02% | 35,02% | Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản |

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- (i) Trong năm, Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ làm giảm khoản tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại công ty này từ 29,19% xuống 17,23%. Khoản đầu tư vào công ty này được chuyển từ Đầu tư vào công ty liên kết thành Đầu tư vào đơn vị khác.
- (ii) Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Việt Phong giảm do trong năm Công ty Cổ phần Việt Phong đã hoàn lại vốn đầu tư cho Cổ đồng theo Công văn số 03/CV-HDQT-2016 ngày 23/07/2016 và Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 07/05/2016. Đến ngày 15/12/2016, Tổng Công ty đã nhận đủ số tiền hoàn vốn đầu tư này.



Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc và | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 118.960.875.049 | 14.087.308.663 | 10.628.085.260 | 199.558.597 | 1.073.562.200 | 144.949.389.769 |
| Số tăng trong năm | 4.632.735.107 | 10.128.000.406 | - | - | - | 14.760.735.513 |
| - Mua trong năm | 166.521.000 | 10.128.000.406 | - | - | - | 10.294.521.406 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 4.466.214.107 | - | - | - | - | 4.466.214.107 |
| Số giảm trong năm | - | - | - | (66.857.143) | (399.850.200) | (466.707.343) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (66.857.143) | (399.850.200) | (466.707.343) |
| Số dư cuối năm | 123.593.610.156 | 24.215.309.069 | 10.628.085.260 | 132.701.454 | 673.712.000 | 159.243.417.939 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 89.191.776.722 | 5.095.992.880 | 5.824.691.236 | 195.000.023 | 729.054.462 | 101.036.515.323 |
| Số tăng trong năm | 6.230.199.446 | 2.117.806.602 | 939.281.583 | 4.558.574 | 217.013.000 | 9.508.859.205 |
| - Khấu hao trong năm | 6.230.199.446 | 2.117.806.602 | 939.281.583 | 4.558.574 | 217.013.000 | 9.508.859.205 |
| Số giảm trong năm | - | - | - | (66.857.143) | (327.920.462) | (394.777.605) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (66.857.143) | (327.920.462) | (394.777.605) |
| Số dư cuối năm | 95.421.976.168 | 7.213.799.482 | 6.763.972.819 | 132.701.454 | 618.147.000 | 110.150.596.923 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 29.769.098.327 | 8.991.315.783 | 4.803.394.024 | 4.558.574 | 344.507.738 | 43.912.874.446 |
| Tại ngày cuối năm | 28.171.633.988 | 17.001.509.587 | 3.864.112.441 | - | 55.565.000 | 49.092.821.016 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 47.937.666.805 VND



| | 01/01/2016 | | Trong năm | | 31/12/2016 | |
|--|---------------|--------------------------|-----------------|----------------|-----------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | | | | | | |
| + Bà Lê Thị Tuyết Lan (1) | | | 1.500.000.000 | 1.000.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (2) | | | 11.823.542.421 | 5.836.276.411 | 5.987.266.010 | 5.987.266.010 |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên (3) | | | 2.140.449.300 | - | 2.140.449.300 | 2.140.449.300 |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa | 3.032.601.660 | 3.032.601.660 | - | 3.032.601.660 | - | - |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hòa | 7.462.140.311 | 7.462.140.311 | - | 7.462.140.311 | - | - |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| * Đã trả nợ gốc trong năm | 1.962.140.311 | 1.962.140.311 | - | 1.962.140.311 | - | - |
| * Phần loại sang vay dài hạn (4) | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 | - | 5.500.000.000 | - | - |
| - Vay đối tượng khác | 700.000.000 | 700.000.000 | - | 700.000.000 | - | - |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | | | 2.750.000.000 | - | 2.750.000.000 | 2.750.000.000 |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hòa (4) | | | 18.213.991.721 | 23.031.018.382 | 11.377.715.310 | 11.377.715.310 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hòa (4) | | | 5.500.000.000 | - | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | (2.750.000.000) | - | (2.750.000.000) | (2.750.000.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | - | - | 2.750.000.000 | 2.750.000.000 |



Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP
Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay Bà Lê Thị Tuyết Lan theo Hợp đồng hỗ trợ vay vốn số 246/2016/HĐVV ngày 17/11/2016, số tiền là 500.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (2) Các Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc; thời hạn vay 02 tháng, lãi suất vay 5,5%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- (3) Các Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên; thời hạn vay 02 tháng, lãi suất vay 6,2%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào theo các giấy nhận nợ phát sinh từ năm 2005 đến năm 2007. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn giảm, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc đúng kế hoạch trả nợ. Theo đó, khoản vay sẽ được thanh toán trong vòng 3 năm, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 1.962.140.311 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2017 và 2018 là: 5.500.000.000 đồng.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2016 | | Trong năm | | 31/12/2016 | |
|--|-------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Số phải thu | Số phải nộp | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Số phải thu | Số phải nộp |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế Giá trị gia tăng | - | 145.092.783 | 15.901.501.544 | 15.875.676.864 | - | 64.177.149 |
| - Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu | - | - | 1.988.046.821 | 1.988.046.821 | - | - |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | - | 1.163.922.798 | 3.254.245.139 | 2.090.322.341 | - |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | - | 102.661.488 | 2.099.627.738 | 373.548.902 | - | 1.828.740.324 |
| - Thuế Nhà đất và tiền thuế đất | 42.763.740 | 1.244.081.500 | 3.399.036.449 | 3.709.705.709 | 80.000 | 890.728.500 |
| - Các loại thuế khác | - | 14.608.332 | 11.610.000 | 26.218.332 | - | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 2.400.000 | 1.400.000 | - | - |
| | 42.763.740 | 1.506.444.103 | 24.566.145.350 | 25.228.841.767 | 2.090.402.341 | 2.783.645.973 |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

